


  
**TRUNG TÂM**  
**KHẢO THÍ**  
**VÀ ĐÁNH GIÁ**  
**CHẤT LƯỢNG**  
**GIÁO DỤC**  
**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92621850200091001	PHUNG KHANH LINH	女	2009-12-14	031309016623	LE 4.14	
2	H92621850200091002	PHAM HONG BAO	男	1990-05-06	033097011212	LE 4.14	
3	H92621850200091003	NGUYEN DINH PHU	男	2004-04-04	033204005943	LE 4.14	
4	H92621850200091004	NGUYEN THU THUY	女	2003-03-24	033303003027	LE 4.14	
5	H92621850200091005	DO VAN HIEN	男	1994-06-25	034094020330	LE 4.14	
6	H92621850200091006	LE THI NHAM	女	1996-07-09	034196003327	LE 4.14	
7	H92621850200091007	DO TIEN LOI	男	2001-08-19	034201008762	LE 4.14	
8	H92621850200091008	PHI HONG NHUNG	女	2002-08-02	034302006835	LE 4.14	
9	H92621850200091009	LE THI KHANH HUYEN	女	2003-02-21	034303005250	LE 4.14	
10	H92621850200091010	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-09-29	034309002978	LE 4.14	
11	H92621850200091011	NGUYEN THI YEN LINH	女	2009-07-20	034309007272	LE 4.14	
12	H92621850200091012	NGUYEN THI LE	女	1987-02-19	035187000964	LE 4.14	
13	H92621850200091013	NGUYEN THI LINH	女	1998-01-15	035198008087	LE 4.14	
14	H92621850200091014	TRAN DINH HA	男	1992-12-21	036092019475	LE 4.14	
15	H92621850200091015	PHAM THI HONG BUOI	女	1995-01-19	036195001702	LE 4.14	
16	H92621850200091016	PHAM KHANH HUYEN	女	1996-09-05	036196001500	LE 4.14	
17	H92621850200091017	LE THI NGOC ANH	女	1996-10-01	036196015022	LE 4.14	
18	H92621850200091018	PHAM KHANH LINH	女	2004-06-30	036304002014	LE 4.14	
19	H92621850200091019	LE THI NGOC ANH	女	2004-03-06	036304008462	LE 4.14	
20	H92621850200091020	QUACH THI HUONG	女	1994-06-15	038194039281	LE 4.14	
21	H92621850200091021	NGUYEN THI MAI	女	1996-12-02	038196006915	LE 4.14	
22	H92621850200091022	MAI THI HA	女	1997-04-27	038197018403	LE 4.14	
23	H92621850200091023	LE THI LIEN	女	2000-08-09	038300008258	LE 4.14	
24	H92621850200091024	NGUYEN THI NGUYET	女	2001-02-15	038301019727	LE 4.14	
25	H92621850200091025	LE THI THAO NGUYEN	女	2003-10-19	038303016701	LE 4.14	
26	H92621850200091026	LE THI NHU QUYNH	女	2005-01-20	038305008686	LE 4.14	
27	H92621850200091027	NGUYEN MANH QUYNH	男	1998-09-21	040098010318	LE 4.14	
28	H92621850200091028	HOANG MY ANH	女	1996-06-07	0401966010066	LE 4.14	
29	H92621850200091029	NGUYEN TRA MY	女	1998-09-02	040198009774	LE 4.14	
30	H92621850200091030	VO PHUONG HA	女	2003-01-29	040303010079	LE 4.14	
31	H92621850200091031	NGUYEN THI TRAM ANH	女	2004-09-18	040304020064	LE 4.14	
32	H92621850200091032	TRAN THI NHU	女	1995-10-06	042195013456	LE 4.14	
33	H92621850200091033	DUONG THI HA TRANG	女	2004-05-13	042304002476	LE 4.14	
34	H92621850200091034	NGO NGUYEN KHUONG DUY	男	2000-10-10	074200001400	LE 4.14	
35	H92621850200091035	CAO QUYNH DUONG	女	2005-06-09	231305005079	LE 4.14	
36	H92621850200091036	DAO THI HONG PHUONG	女	2002-01-08	C9853049	LE 4.14	
37	H92621850200091037	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-02-12	027197000173	LE 4.14	
38	H92621850200091038	TRAN NGOC BAO HAN	女	2004-10-05	020304008437	LE 4.14	
39	H92621850200091039	PHAM THI HONG HA	女	2004-09-23	022304002849	LE 4.14	
40	H92621850200091040	BUI LINH MI	女	2006-10-21	022306005031	LE 4.14	
41	H92621850200091041	BUI THI NHUNG	女	2001-03-20	017301006093	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92621850200091042	NGUYEN MINH TRIET	男	2009-02-22	027209010532	LE 4.15	
2	H92621850200091043	NGUYEN THI THU HA	女	2000-12-22	027300001517	LE 4.15	
3	H92621850200091044	NGUYEN YEN LINH	女	2000-10-23	027300003033	LE 4.15	
4	H92621850200091045	HOANG THI TRANG	女	2003-09-26	027303001062	LE 4.15	
5	H92621850200091046	NGUYEN THI HUE	女	2003-10-30	027303002998	LE 4.15	
6	H92621850200091047	HOANG THI MAI	女	1999-09-07	030199001121	LE 4.15	
7	H92621850200091048	NGUYEN THI KHANH LINH	女	1999-08-30	030199007724	LE 4.15	
8	H92621850200091049	NGO HONG NGOC	女	2000-11-20	030300007294	LE 4.15	
9	H92621850200091050	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-03-01	030303006573	LE 4.15	
10	H92621850200091051	BUI LE MAI ANH	女	2006-07-28	030306000262	LE 4.15	
11	H92621850200091052	TA THI NGUYET HONG	女	2001-07-26	031301004603	LE 4.15	
12	H92621850200091053	NGO MINH PHUONG	女	2005-08-17	031305005250	LE 4.15	
13	H92621850200091054	DANG THI THANH HUYEN	女	1999-11-05	033199006054	LE 4.15	
14	H92621850200091056	NGUYEN THI NHAN	女	2004-06-01	034304008806	LE 4.15	
15	H92621850200091057	TRAN NHAT ANH	女	1998-12-10	036198004727	LE 4.15	
16	H92621850200091058	NGO THANH VAN	女	2005-11-26	036305000734	LE 4.15	
17	H92621850200091059	TRAN THI PHUONG	女	1996-09-04	038196014985	LE 4.15	
18	H92621850200091060	NGUYEN THI KIEU OANH	女	1990-12-05	040190036902	LE 4.15	
19	H92621850200091061	NGUYEN YEN NHI	女	2007-11-19	042307009706	LE 4.15	
20	H92621850200091062	LE MINH NHAT	男	1997-02-09	056097009930	LE 4.15	
21	H92621850200091063	TRAN THI THUY	女	1995-01-15	E03331429	LE 4.15	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI ĐỀNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐĂNG GIÁ NÂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92621850200091064	HA THANH VAN	女	1995-09-06	026195009870	LE 5.17	
2	H92621850200091065	NGUYEN THI ANH	女	1996-06-15	026196010673	LE 5.17	
3	H92621850200091066	TRAN THU HUYEN	女	1999-01-03	026199000430	LE 5.17	
4	H92621850200091067	NGUYEN THU TRANG	女	1999-11-14	026199001055	LE 5.17	
5	H92621850200091068	PHUNG THI VAN ANH	女	2002-03-07	026302002745	LE 5.17	
6	H92621850200091069	TRAN THI HANG	女	2004-02-25	026304000667	LE 5.17	
7	H92621850200091070	PHUNG THUY HA	女	2004-02-08	026304002852	LE 5.17	
8	H92621850200091071	NGUYEN QUY PHUC	男	1998-10-10	027098004721	LE 5.17	
9	H92621850200091072	NGUYEN KIM HUY	男	2003-09-05	027203005150	LE 5.17	
10	H92621850200091073	NGUYEN DOAN BINH	男	2003-02-06	027203012396	LE 5.17	
11	H92621850200091074	NGUYEN THI MINH	女	2000-01-01	027300007134	LE 5.17	
12	H92621850200091075	NGUYEN THI THU	女	2001-12-07	027301002897	LE 5.17	
13	H92621850200091076	TONG THANH HA	女	2002-05-21	027302000529	LE 5.17	
14	H92621850200091077	NGUYEN THI THAM	女	2002-10-18	027302000662	LE 5.17	
15	H92621850200091078	LE THI NGA	女	2002-10-06	027302000678	LE 5.17	
16	H92621850200091079	NGO NGUYEN TUE MINH	女	2003-10-22	027303003960	LE 5.17	
17	H92621850200091080	NGUYEN DUONG LINH CHI	女	2006-03-09	027306004314	LE 5.17	
18	H92621850200091081	NGUYEN VAN ANH	男	1992-02-27	030092016382	LE 5.17	
19	H92621850200091082	NGUYEN VAN DUNG	男	1993-05-25	030093002355	LE 5.17	
20	H92621850200091083	DONG THI LE	女	1986-10-20	030186015473	LE 5.17	
21	H92621850200091084	HOANG THI HA	女	1993-12-23	030193000784	LE 5.17	
22	H92621850200091085	LUU THANH TRUNG	男	2003-07-10	030203006340	LE 5.17	
23	H92621850200091086	DAM THI THU THUY	女	2000-01-12	030300004099	LE 5.17	
24	H92621850200091087	VU PHUONG ANH	女	2002-11-29	030302001510	LE 5.17	
25	H92621850200091088	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-10-27	030304000252	LE 5.17	
26	H92621850200091089	TA KHANH LINH	女	2006-10-17	030306005911	LE 5.17	
27	H92621850200091090	HOANG VAN TRUONG	男	1989-01-12	031089012263	LE 5.17	
28	H92621850200091091	PHAM THI PHUONG THAO	女	1988-04-26	031188015094	LE 5.17	
29	H92621850200091092	BUI CONG TU	女	2007-04-04	031207013454	LE 5.17	
30	H92621850200091093	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-07-28	031302007757	LE 5.17	
31	H92621850200091094	PHAM KIM CHI	女	2004-10-27	031304008952	LE 5.17	
32	H92621850200091095	DAO KHANH LINH	女	2006-10-19	031306000930	LE 5.17	
33	H92621850200091096	CAO BAO GIANG	女	2006-02-09	031306003426	LE 5.17	
34	H92621850200091097	DINH PHUONG DIEP	女	2006-02-22	031306007372	LE 5.17	
35	H92621850200091098	PHAM UYEN NHI	女	2007-04-01	031307000591	LE 5.17	
36	H92621850200091099	NGUYEN THI THANH THAO	女	2008-10-10	031308014707	LE 5.17	
37	H92621850200091100	HOANG KHANH LINH	女	2009-04-15	027309000199	LE 5.17	
38	H92621850200091101	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309012549	LE 5.17	
39	H92621850200091102	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-02-12	025301010348	LE 5.17	
40	H92621850200091103	BUI THI THU THUY	女	2001-01-03	026301003207	LE 5.17	
41	H92621850200091104	NGUYEN THI THANH HANG	女	2005-09-25	026305007968	LE 5.17	



**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92621850200091105	DUONG HUU NGHIA	男	1997-11-21	020097005024	LE 5.18	
2	H92621850200091106	NONG THI HAI YEN	女	1990-06-21	020190001906	LE 5.18	
3	H92621850200091107	LY THI HUE	女	1994-08-19	020194008620	LE 5.18	
4	H92621850200091108	LIEU THI THOA	女	2004-10-14	020304004314	LE 5.18	
5	H92621850200091109	LUONG THI CUC	女	2007-04-27	020307004515	LE 5.18	
6	H92621850200091110	VU DINH LOC	男	1996-07-13	022096007092	LE 5.18	
7	H92621850200091111	PHAM DUC HUY	男	1997-08-23	022097003930	LE 5.18	
8	H92621850200091112	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1996-08-28	022196004789	LE 5.18	
9	H92621850200091113	VU THI DAO	女	1999-06-25	022199011808	LE 5.18	
10	H92621850200091114	NGUYEN TAN DUNG	男	2002-09-24	022202000557	LE 5.18	
11	H92621850200091115	NGUYEN TUAN MINH	男	2003-03-27	022203001851	LE 5.18	
12	H92621850200091116	VU HUU KHANH	男	2005-10-30	022205009628	LE 5.18	
13	H92621850200091117	DAO THU HA	女	2001-06-29	022301001769	LE 5.18	
14	H92621850200091118	VU TAM TUE	女	2002-10-06	022302004663	LE 5.18	
15	H92621850200091119	BUI MAI HUYEN TRANG	女	2003-12-02	022303003708	LE 5.18	
16	H92621850200091120	DANG TRUONG NGOC LINH	女	2004-10-02	022304004358	LE 5.18	
17	H92621850200091121	LE THI HAI YEN	女	2004-01-19	022304004426	LE 5.18	
18	H92621850200091122	LE THI HUONG	女	2004-08-22	022304004850	LE 5.18	
19	H92621850200091123	NGUYEN THI HIEN	女	2005-12-21	022305005480	LE 5.18	
20	H92621850200091124	VUONG NGOC HUYEN	女	2006-05-19	022306010051	LE 5.18	
21	H92621850200091125	NGUYEN THI LOAN	女	1990-06-01	024190008862	LE 5.18	
22	H92621850200091126	NGUYEN THANH NGA	女	1993-06-07	024193014592	LE 5.18	
23	H92621850200091127	DUONG THI NGA	女	1997-05-16	024197000928	LE 5.18	
24	H92621850200091128	NGUYEN DUY KHANH	男	2001-01-11	024201001416	LE 5.18	
25	H92621850200091129	HOANG PHUONG NAM	男	2003-03-11	024203003059	LE 5.18	
26	H92621850200091130	NGUYEN THI MY HAO	女	2001-05-25	024301003663	LE 5.18	
27	H92621850200091131	NGUYEN THI KIM CUC	女	2004-11-27	024304010032	LE 5.18	
28	H92621850200091132	NGUYEN THI THU NGOC	女	2005-03-28	024305005291	LE 5.18	
29	H92621850200091133	NGUYEN THUY KIEU LINH	女	2005-09-21	024305006142	LE 5.18	
30	H92621850200091134	TA THI ANH NGUYET	女	2006-10-26	024306002435	LE 5.18	
31	H92621850200091135	NGUYEN THI OANH	女	2006-04-07	024306010016	LE 5.18	
32	H92621850200091136	DO DANG THUY LINH	女	2009-09-01	024309015355	LE 5.18	
33	H92621850200091137	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2002-06-01	025302010195	LE 5.18	
34	H92621850200091138	HA THI HUYEN TRANG	女	2006-01-29	025306009029	LE 5.18	
35	H92621850200091139	NGUYEN THI NGAT	女	1993-08-27	026193002761	LE 5.18	
36	H92621850200091140	HUA THI BACH TUYET	女	2005-07-30	038305023295	LE 5.18	
37	H92621850200091141	DINH NGOC CHAU ANH	女	2007-07-19	038307006556	LE 5.18	
38	H92621850200091142	NGUYEN THI MINH THU	女	2009-09-11	034309008889	LE 5.18	
39	H92621850200091143	LE THI KIEU OANH	女	2005-06-06	035305001623	LE 5.18	
40	H92621850200091144	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2005-05-21	035305007227	LE 5.18	
41	H92621850200091145	NGUYEN MINH THU	女	2009-08-25	027309000021	LE 5.18	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92621850200091146	BUI HOANG THIEN	男	1995-09-24	001095002620	LE 5.21	
2	H92621850200091147	NGUYEN HAI ANH	男	1995-01-12	001095006906	LE 5.21	
3	H92621850200091148	TRAN MINH TRANG	女	1987-07-05	001187045929	LE 5.21	
4	H92621850200091149	HOANG HONG PHUONG	女	1992-01-11	001192038401	LE 5.21	
5	H92621850200091150	LE HOANG OANH	女	1997-09-14	001197025398	LE 5.21	
6	H92621850200091151	DOAN HONG SON	男	2000-03-13	001200005596	LE 5.21	
7	H92621850200091152	NGUYEN HOAI ANH	女	2000-07-28	001300014576	LE 5.21	
8	H92621850200091153	NGUYEN HUONG GIANG	女	2001-08-26	001301023090	LE 5.21	
9	H92621850200091154	PHAM THANH TAM	女	2002-12-15	001302028953	LE 5.21	
10	H92621850200091155	DUONG HA TRANG	女	2004-11-09	001304025303	LE 5.21	
11	H92621850200091156	BUI CAM TU	女	2005-03-17	001305030108	LE 5.21	
12	H92621850200091157	NGUYEN THIEN THAO	女	2006-11-19	001306062297	LE 5.21	
13	H92621850200091158	VU NGOC MAI	女	2007-09-16	001307025883	LE 5.21	
14	H92621850200091159	NGUYEN MINH BAO NGOC	女	2009-05-31	001309052562	LE 5.21	
15	H92621850200091160	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2009-11-20	001309053406	LE 5.21	
16	H92621850200091161	CHU YEN NGOC	女	2010-03-04	001310028034	LE 5.21	
17	H92621850200091162	TO THI THUYEN	女	1997-04-06	002197008485	LE 5.21	
18	H92621850200091163	LE HOANG YEN	女	2004-07-04	002304000713	LE 5.21	
19	H92621850200091164	HOANG THI THUY	女	2005-03-01	002305001330	LE 5.21	
20	H92621850200091165	HOANG NGOC ANH	女	2002-11-10	004302005464	LE 5.21	
21	H92621850200091166	QUAN NGOC TUYET	女	2003-10-20	008303009205	LE 5.21	
22	H92621850200091167	BUI THI HAI YEN	女	1998-09-01	010198006145	LE 5.21	
23	H92621850200091168	QUAN THI VIEN	女	2004-05-04	010304000924	LE 5.21	
24	H92621850200091169	VU THUY DUONG	女	2008-09-28	014308007481	LE 5.21	
25	H92621850200091170	NGUYEN THUY LINH	女	2010-02-09	015310003568	LE 5.21	
26	H92621850200091171	HA THUY DIEP	女	2004-01-11	017304001603	LE 5.21	
27	H92621850200091172	VU DUC TRUNG	男	1989-07-22	019089013405	LE 5.21	
28	H92621850200091173	TRAN THI THANH THUY	女	1998-10-15	019198008044	LE 5.21	
29	H92621850200091174	BUI DUC LONG	男	2003-08-12	019203001384	LE 5.21	
30	H92621850200091175	PHAM THUY DUONG	女	2001-02-10	019301007900	LE 5.21	
31	H92621850200091176	TRAN THUY HIEN	女	2003-06-18	019303000581	LE 5.21	
32	H92621850200091177	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-01-02	019304004522	LE 5.21	
33	H92621850200091178	DUONG THU TRANG	女	2005-10-21	019305004425	LE 5.21	
34	H92621850200091179	TO THANH CHUC	女	2005-10-25	019305008735	LE 5.21	
35	H92621850200091180	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-01-10	019309011758	LE 5.21	
36	H92621850200091181	VU PHUONG THAO	女	2005-05-03	036305014863	LE 5.21	
37	H92621850200091182	LUONG THI MAI DUYEN	女	2007-04-14	036307003367	LE 5.21	
38	H92621850200091183	LUU THI TRA MY	女	2008-11-03	036308013140	LE 5.21	
39	H92621850200091184	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2009-02-15	036309016112	LE 5.21	
40	H92621850200091185	PHAM THI HIEN	女	1989-08-13	037189000057	LE 5.21	
41	H92621850200091186	BUI THI HUYEN	女	2004-09-25	038304010567	LE 5.21	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92621850200091187	NGUYEN THI HOANG HANH	女	1977-06-10	001177006591	LE4.22	
2	H92621850200091188	NGUYEN THI HANG	女	1993-04-10	001193047261	LE4.22	
3	H92621850200091189	TRAN TUNG ANH	男	2009-07-19	001209018189	LE4.22	
4	H92621850200091190	NGUYEN DANG KHOI	男	2010-09-14	001210056651	LE4.22	
5	H92621850200091191	PHI THI TU QUYEN	女	2004-05-22	001304006372	LE4.22	
6	H92621850200091192	TRAN MINH THU	女	2006-07-10	001306019307	LE4.22	
7	H92621850200091193	LE MY HANH	女	2007-12-17	001307017431	LE4.22	
8	H92621850200091194	NGO HOANG LINH	女	2009-11-16	001309010044	LE4.22	
9	H92621850200091195	DAO BAO NGOC	女	2010-08-11	001310004915	LE4.22	
10	H92621850200091196	LY THI THUI	女	1996-05-05	002196006505	LE4.22	
11	H92621850200091197	GIANG THI LUYEN	女	1999-02-10	002199003698	LE4.22	
12	H92621850200091198	LU THI THAM	女	2002-10-16	010302005429	LE4.22	
13	H92621850200091199	LUONG THI HOA	女	2002-02-12	011302005560	LE4.22	
14	H92621850200091200	LY THI THUONG	女	2001-04-24	012301003691	LE4.22	
15	H92621850200091201	NGUYEN HAI LAM	女	2009-01-02	015309006648	LE4.22	
16	H92621850200091202	NGUYEN HUONG GIANG	女	2002-07-20	019302000165	LE4.22	
17	H92621850200091203	HUA THI MAI ANH	女	2003-12-12	019303000124	LE4.22	
18	H92621850200091204	TRUONG QUYNH TRANG	女	2003-09-04	019303006628	LE4.22	
19	H92621850200091205	HA THI THANH NGAN	女	2004-10-24	019304001044	LE4.22	
20	H92621850200091206	HUYNH HUONG GIANG	女	2005-12-30	019305000957	LE4.22	
21	H92621850200091207	NGUYEN HOAI THUONG	女	2001-10-24	020301000406	LE4.22	
22	H92621850200091208	NGUYEN HOAI PHUONG	女	1995-08-05	022195010699	LE4.22	
23	H92621850200091209	LUONG THI PHUONG	女	1992-06-06	024192006489	LE4.22	
24	H92621850200091210	NGUYEN THI XOAN	女	1995-03-06	024195011372	LE4.22	
25	H92621850200091211	NGUYEN THI UYEN	女	1998-06-12	024198014366	LE4.22	
26	H92621850200091212	TRINH THI HOA	女	2000-03-16	024300003692	LE4.22	
27	H92621850200091213	BAN THU HUONG	女	2000-09-05	024300005112	LE4.22	
28	H92621850200091214	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-04-28	024303005374	LE4.22	
29	H92621850200091215	DO THI KIM ANH	女	2007-03-13	024307007215	LE4.22	
30	H92621850200091216	TRINH THI THU HUONG	女	2004-08-22	025304000044	LE4.22	
31	H92621850200091217	DUONG THI LAN ANH	女	1998-04-04	026198004170	LE4.22	
32	H92621850200091218	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-11-18	026305006357	LE4.22	
33	H92621850200091219	HOANG DUC LONG	男	2001-04-19	027201005624	LE4.22	